KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BHN)

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội

Ngày 31/12/2024	38,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**1.5%**	**1.4%**

DT thuần *2024*
8,218 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 464| 6.0%

LN thuần *2024*
489 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 45.0| 10.1%

LN sau thuế *2024*
391 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 36.0| 10.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE *2024*
7.0%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,499 - 39,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,820
Số lượng CPLH (CP)	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,035
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	0.27
EPS	1,649
P/E	23.1

Cơ cấu sở hữu

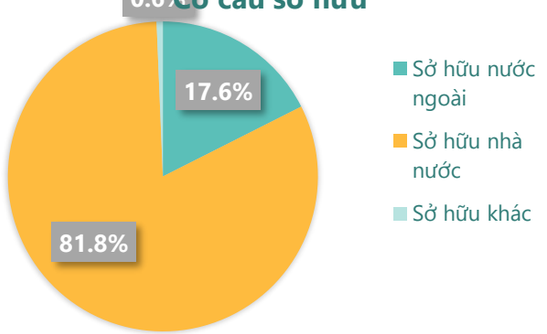

Cơ cấu cổ đông

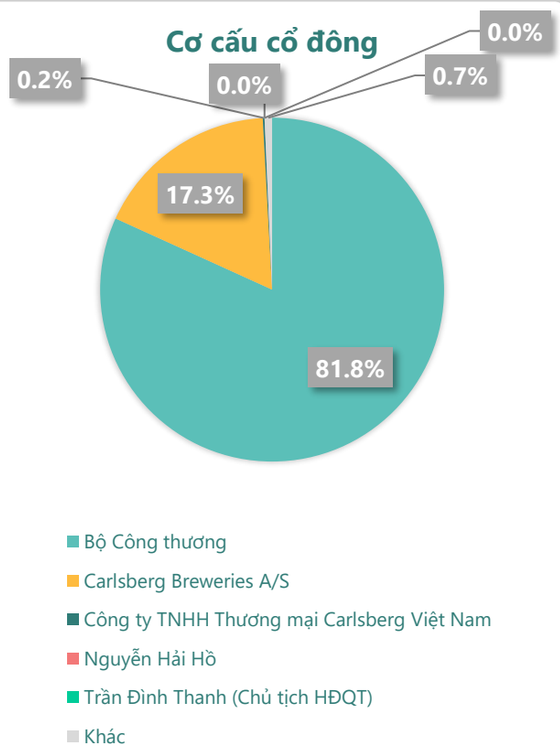

Lịch sử giá

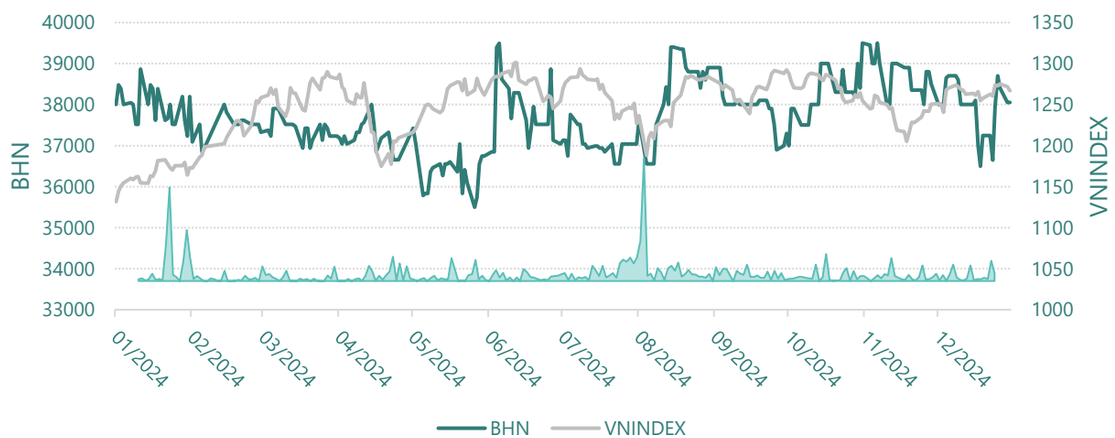

Năm **2024**, **BHN** ghi nhận doanh thu thuần **8,218** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **391.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.98%** và **tăng 10.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.01%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

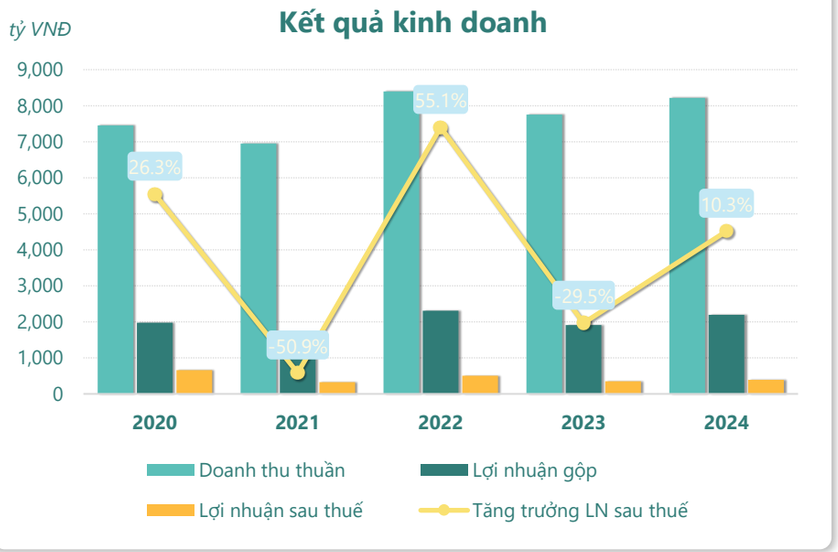

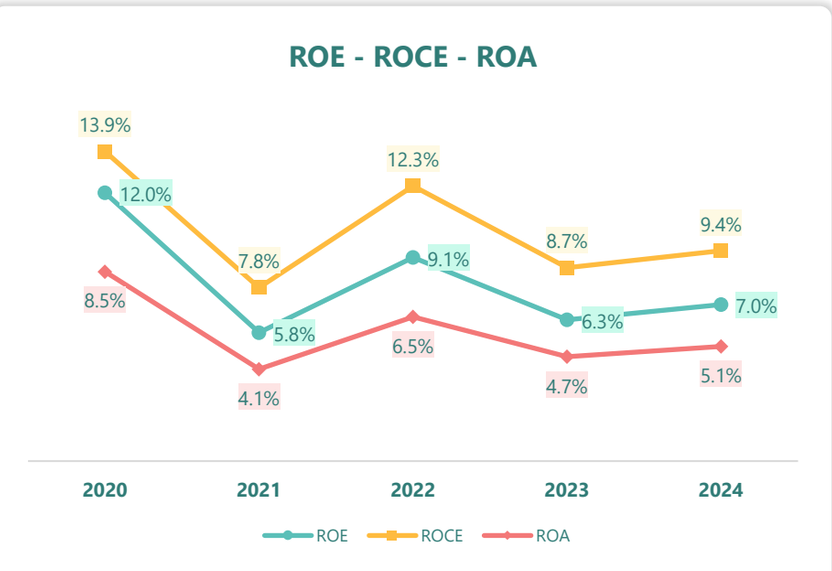

Năm **2024**, **BHN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **488.8** tỷ đồng, **tăng lên 44.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (483.0 tỷ đồng) là 5.81 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.92** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,891** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **11.59** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BHN năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.01%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

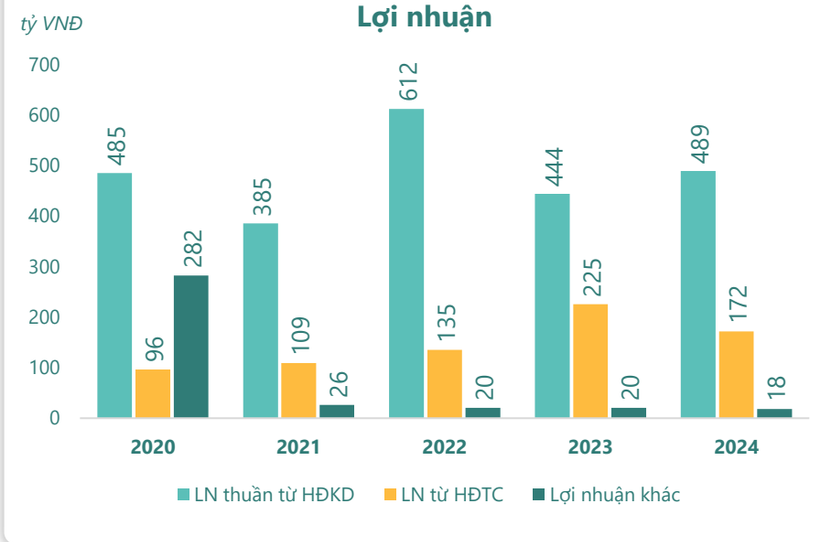

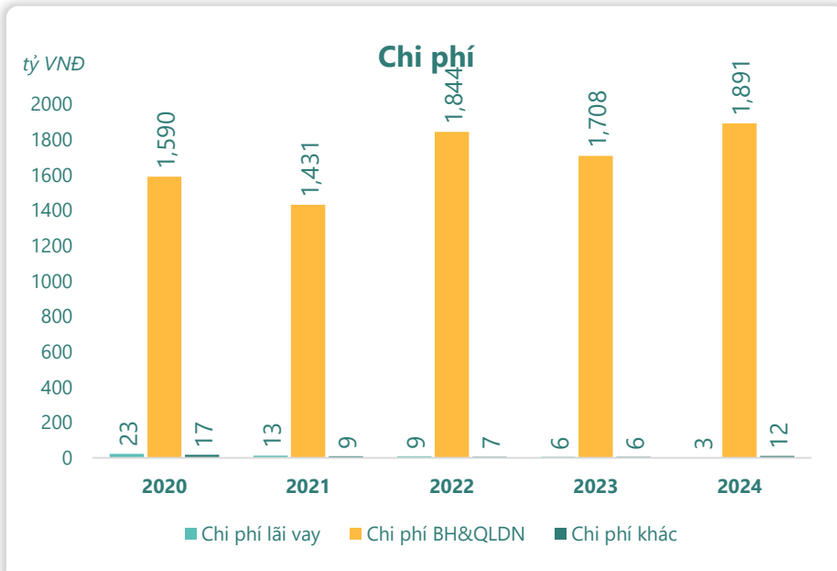

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

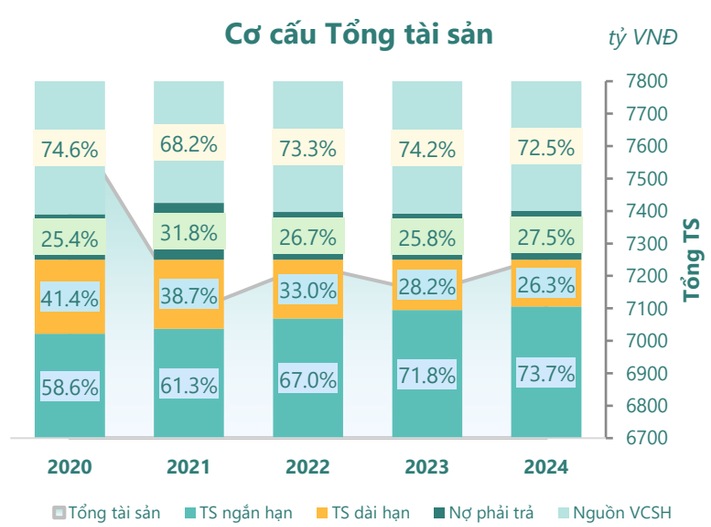

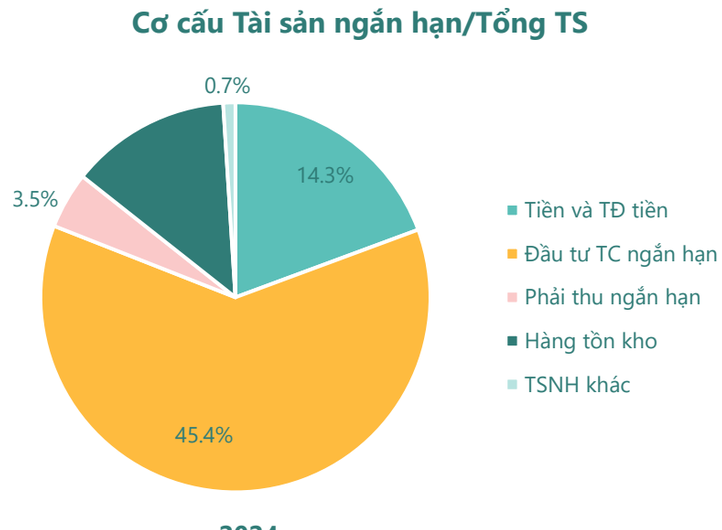

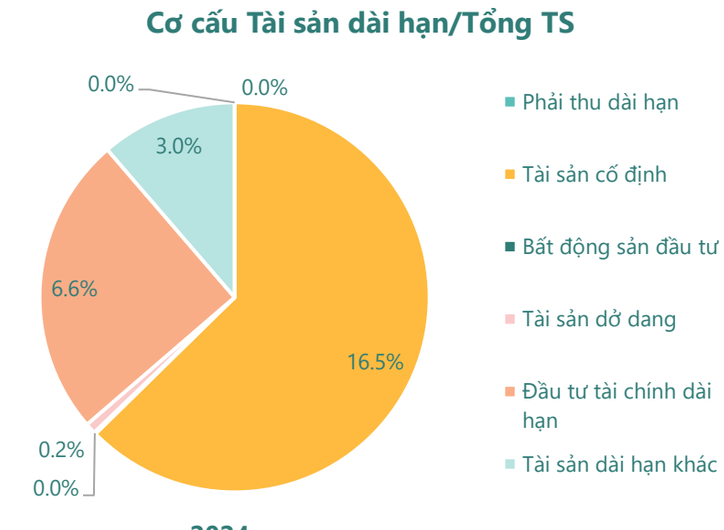

Tổng tài sản của **BHN** năm 2024 tăng trưởng **1.53%** so với năm trước, đạt **7,259** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BHN đạt **5,353** tỷ đồng, tăng trưởng **4.22%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,907** tỷ đồng giảm **5.33%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

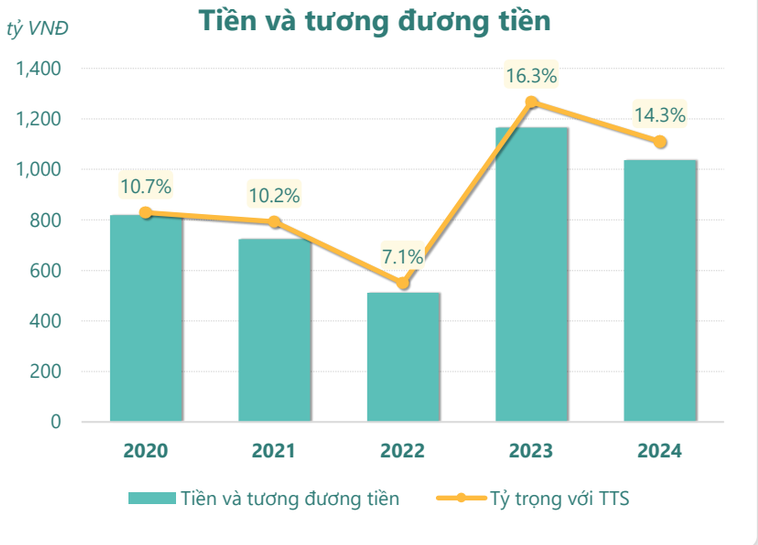

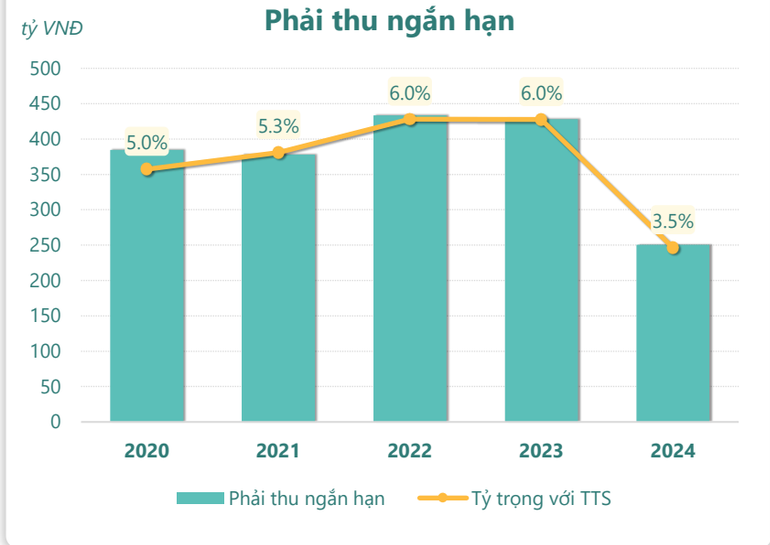

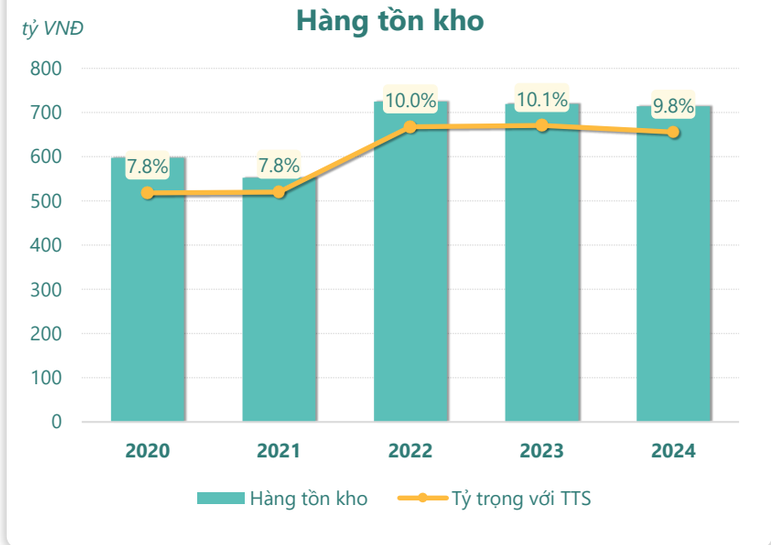

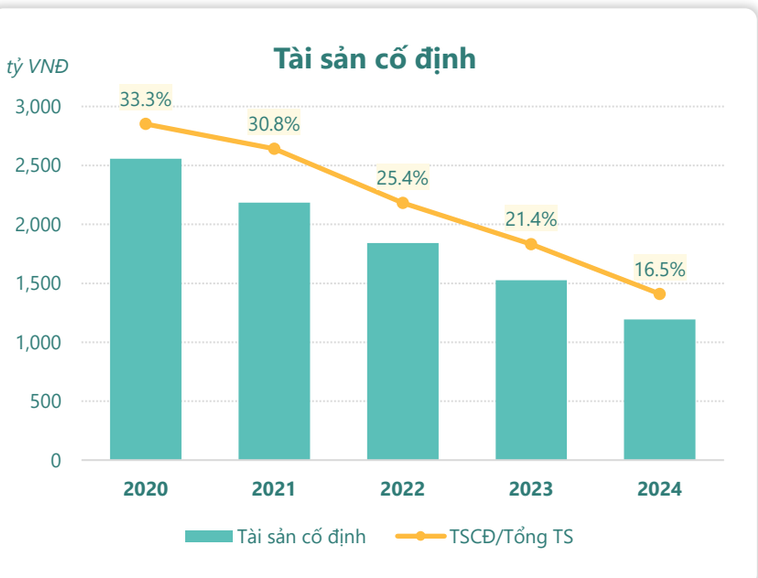

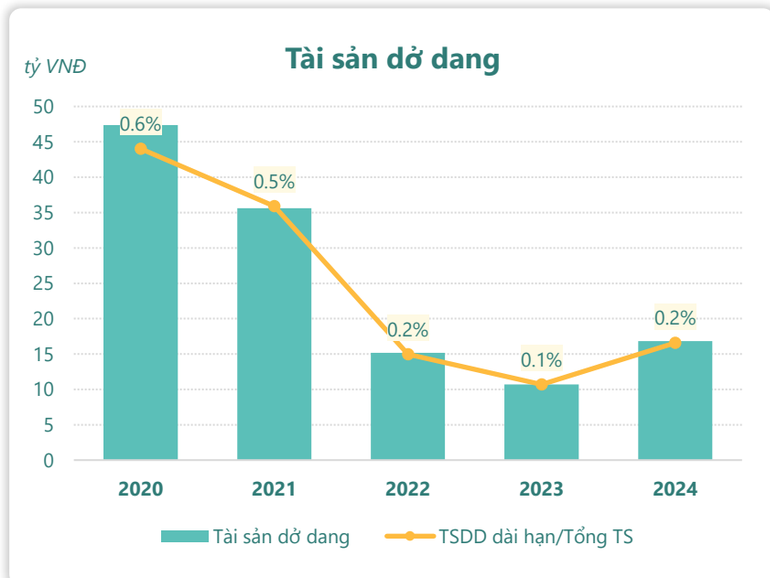

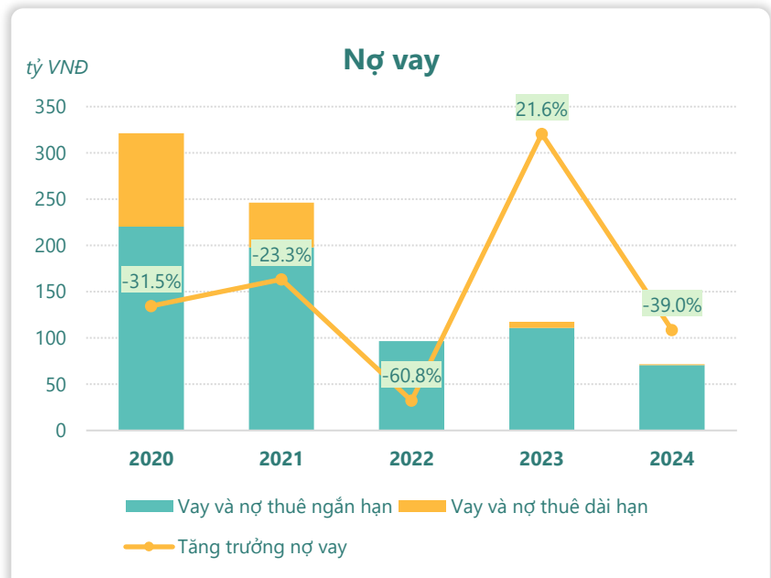

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

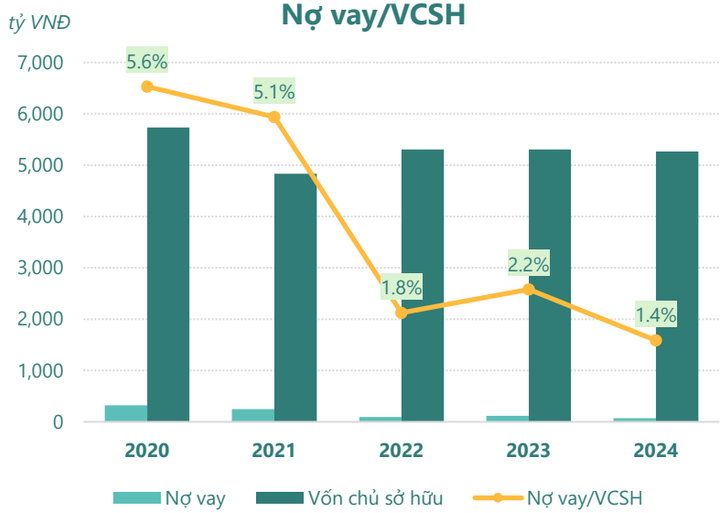

Chỉ số thanh khoản

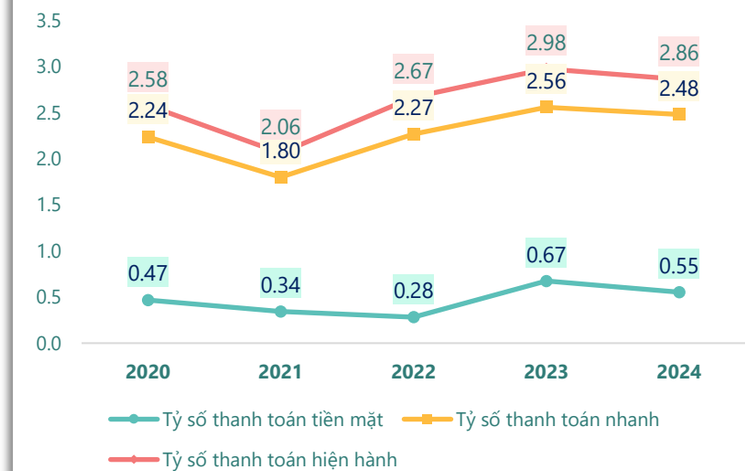

Vòng quay tài sản

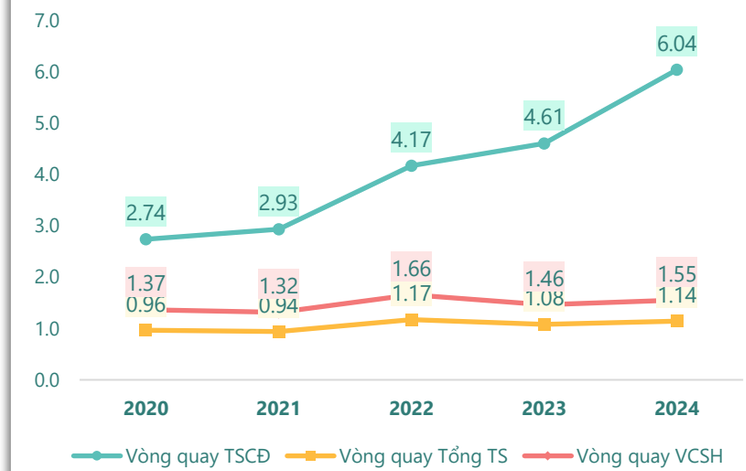

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

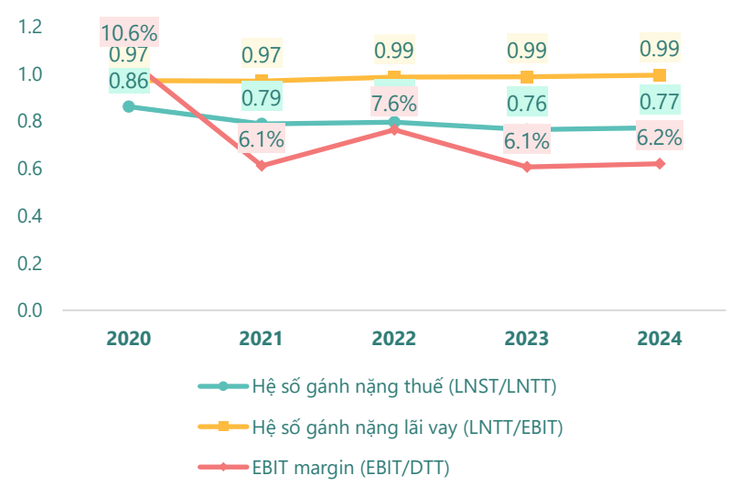

Vòng quay tài sản và ROE

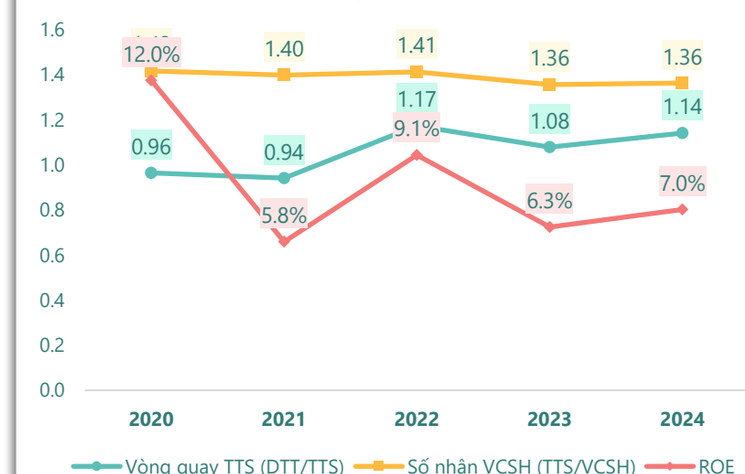

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

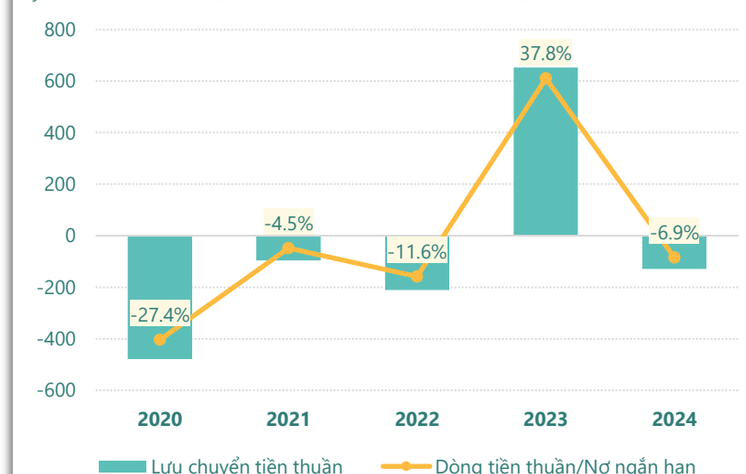

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,951**	**8,398**	**7,754**	**8,218**
Giá vốn hàng bán	5,254	6,085	5,840	6,027
Lợi nhuận gộp	**1,696**	**2,313**	**1,915**	**2,192**
Doanh thu HĐTC	124	146	232	178
Chi phí TC	14.6	10.8	6.52	5.76
Chi phí lãi vay	**13.1**	**8.74**	**5.74**	**2.92**
LN trong công ty LKLD	10.7	7.27	12.4	16.5
Chi phí bán hàng	989	1,289	1,201	1,378
Chi phí QLDN	442	554	507	513
LN thuần từ HĐKD	**385**	**612**	**444**	**489**
Lợi nhuận khác	26.5	20.5	20.5	18.1
LN trước thuế	**412**	**632**	**464**	**507**
Lợi nhuận sau thuế	**324**	**503**	**355**	**391**
LNST của CĐ cty mẹ	**304**	**463**	**336**	**371**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	724	1,038	482	945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.4	-541	444	-682
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-832	-708	-274	-391
Tiền đầu kỳ	819	723	512	1,165
Lưu chuyển tiền thuần	**-95.6**	**-211**	**653**	**-129**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.06	0.05	0.16
Tiền cuối kỳ	723	512	1,165	1,036

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**7,088**	**7,233**	**7,150**	**7,259**
Tài sản ngắn hạn	**4,342**	**4,843**	**5,136**	**5,353**
Tiền và tương đương tiền	723	512	1,165	1,036
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,443	2,972	2,724	3,298
Phải thu ngắn hạn	378	434	428	251
Hàng tồn kho	553	724	719	714
Tài sản ngắn hạn khác	245	201	99.8	54.0
Tài sản dài hạn	**2,746**	**2,390**	**2,014**	**1,907**
Phải thu dài hạn	0.01	0.13	0.33	0.23
Tài sản cố định	2,185	1,840	1,527	1,194
Bất động sản đầu tư	5.06	4.24	3.79	2.88
Tài sản dở dang	35.6	15.2	10.7	16.8
Đầu tư tài chính dài hạn	267	316	271	477
Tài sản dài hạn khác	253	214	201	216
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,253**	**1,928**	**1,842**	**1,993**
Nợ ngắn hạn	**2,105**	**1,816**	**1,726**	**1,870**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	96.5	111	70.7
Phải trả người bán ngắn hạn	401	565	457	610
Nợ dài hạn	**148**	**113**	**116**	**123**
Vay và nợ thuê dài hạn	48.5	0	6.52	0.92
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,835**	**5,305**	**5,308**	**5,266**
Vốn chủ sở hữu	**4,833**	**5,304**	**5,307**	**5,266**
Vốn điều lệ	2,318	2,318	2,318	2,318
Kinh phí và quỹ khác	**1.46**	**1.21**	**0.98**	**0.75**